

Số: 19.../TB-THBĐ

Bồ Đề, ngày 11 tháng 4 năm 2023

THÔNG BÁO

**Niêm yết công khai chất lượng giáo dục
giữa học kì II năm học 2022 - 2023 theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT**

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 Ban hành Hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ vào Quyết định số 64/QĐ-THBĐ ngày 07/10/2022 của trường tiểu học Bồ Đề ban hành Quy chế dân chủ trong trường học năm học 2022 - 2023;

Căn cứ vào Kế hoạch số 20/KH-THBĐ ngày 07/9/2022 của trường tiểu học Bồ Đề về kế hoạch thực hiện công khai năm học 2022 - 2023;

Căn cứ vào kết quả chất lượng giáo dục giữa kì II năm học 2022 - 2023,

Trường tiểu học Bồ Đề thông báo công khai chất lượng giáo dục theo các biểu mẫu theo TT 36/2017/TT-BGDĐT của trường như sau:

1. Nội dung công khai:

- Chất lượng giáo dục giữa học kì II năm học 2022 - 2023 theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT gồm các biểu mẫu:

- + Số 5: Cam kết chất lượng giáo dục
- + Số 6: Công khai thông tin chất lượng giáo dục
- + Số 7: Công khai về cơ sở vật chất
- + Số 8: Công khai về thông tin đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

2. Hình thức và thời gian:

2.1. Hình thức, địa điểm:

- Dán niêm yết tại góc công khai, gửi hòm thư trường, đăng tải Web, thông báo trong cuộc họp HĐSP tháng 14 theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT gồm các biểu mẫu:

- + Số 5: Cam kết chất lượng giáo dục
- + Số 6: Công khai thông tin chất lượng giáo dục
- + Số 7: Công khai về cơ sở vật chất

+ Số 8: Công khai về thông tin đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên.

2.2. Thời gian:

- Thời gian niêm yết: ngày 11/4/2023
- Thời gian kết thúc: ngày 01/6/2023
- Thời gian nhận ý kiến phản hồi: từ ngày 11/4/2023 đến hết ngày 01/6/2023

+ Hình thức, địa chỉ nhận ý kiến phản hồi:

. Trực tiếp cho Ban chỉ đạo thực hiện công khai

. Gián tiếp: gửi email qua hòm thư, ý kiến qua nhóm zalo của nhà trường.

+ Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất ngày 03/12/2021

Trên đây là Thông báo công khai kết quả chất lượng giáo dục giữa học kì I năm học 2022 - 2023 theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của trường tiểu học Phúc Đồng.



Đinh Thị Thoa

Bồ Đề, ngày 11 tháng 4 năm 2023

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai chất lượng giáo dục
giữa học kì II năm học 2022 - 2023 theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT**

I. Thời gian: 7 giờ 50 phút, ngày 11 tháng 4 năm 2023

II. Địa điểm: Tại phòng hội đồng trường Tiểu học Bồ Đề

III. Thành phần:

* Đại diện Ban giám hiệu:

- Hiệu trưởng: Đ/c Đinh Thị Thoa

- Phó hiệu trưởng: Đ/c Bùi Thị Thiên Hương - CTCĐ

Đ/c Kiều Hồng Minh

* Đại diện Ban TTND: Đ/c Nguyễn Thị Hiền - TBTND

Và toàn thể các đồng chí CBGVNV trong nhà trường: 45/48 (03 đồng chí
nghỉ chế độ thai sản: đ/c Thuỷ, Nhung, Linh).

IV. Nội dung:

1. Nội dung công khai:

- Chất lượng giáo dục giữa học kì II năm học 2022 - 2023 theo Thông tư
36/2017/TT-BGDĐT gồm các biểu mẫu:

+ Số 5: Cam kết chất lượng giáo dục

+ Số 6: Công khai thông tin chất lượng giáo dục

+ Số 7: Công khai về cơ sở vật chất

+ Số 8: Công khai về thông tin đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân
viên

2. Hình thức và thời gian:

2.1. Hình thức, địa điểm:

- Dán niêm yết tại góc công khai, gửi hòm thư trường, đăng tải Web,
thông báo trong cuộc họp HĐSP tháng 4 theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT
gồm các biểu mẫu:

+ Số 5: Cam kết chất lượng giáo dục

+ Số 6: Công khai thông tin chất lượng giáo dục

+ Số 7: Công khai về cơ sở vật chất

+ Số 8: Công khai về thông tin đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân
viên.

2.2. Thời gian:

- Thời gian niêm yết: ngày 11/4/2023

- Thời gian kết thúc: ngày 01/6/2023
- Thời gian nhận ý kiến phản hồi: từ ngày 11/4/2023 đến hết ngày 01/6/2023

+ Hình thức, địa chỉ nhận ý kiến phản hồi:

. Trực tiếp cho Ban chỉ đạo thực hiện công khai

. Gián tiếp: gửi email qua hòm thư, ý kiến qua nhóm zalo của nhà trường.

+ Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất ngày 01/6/2023

3. Tổ chức thực hiện:

3.1. Hiệu trưởng: chịu trách nhiệm chỉ đạo bộ phận kế toán phối hợp với văn phòng tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức thời điểm công khai theo quy định và kế hoạch đề ra; tổ chức các cuộc họp theo yêu cầu và tổng kết đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

3.2. Phó hiệu trưởng: Phối hợp với kế toán hoàn thiện hồ sơ công khai theo quy định

3.3. Chủ tịch công đoàn: Chỉ đạo trưởng ban thanh tra tiếp nhận và phối hợp giải đáp các ý kiến (trong thẩm quyền) về nội dung công khai.

3.4. Trưởng ban TTND: Giám sát, tiếp nhận, giải đáp, báo cáo kết quả giải quyết các ý kiến (trong thẩm quyền) với Hiệu trưởng.

3.5. CBGVNV: giám sát, phản hồi ý kiến với nội dung công khai theo đúng quy định.

Cuộc họp kết thúc vào hồi 8h00 cùng ngày với sự nhất trí 100% của CBGVNV trong nhà trường./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Hồ Thị Thành
ĐẠI DIỆN BAN TTND
TRƯỞNG BAN



Nguyễn Thị Hiền

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Thoa
ĐẠI DIỆN BAN CHCD
CHỦ TỊCH



Bùi Thị Thiên Hương



Biểu mẫu 05

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ sinh năm 2016, thường trú trên địa bàn Tổ 01, 02, 04, 05, 06, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 24, 25, Chung cư HC Golden City và khu liên kề gần chung cư HC Golden City của phường Bồ Đề	Trẻ sinh năm 2015, thường trú trên địa bàn Tổ 01, 02, 04, 05, 06, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 24, 25, chung cư 319 và khu liên kề gần chung cư 319 của phường Bồ Đề	Trẻ sinh năm 2014, thường trú trên địa bàn Tổ 01, 02, 04, 05, 06, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 24, 25 P. Bồ Đề, DT3 tạm trú tại P. Bồ Đề, P. Gia Thụy	Trẻ sinh năm 2013, thường trú trên địa bàn 17-tổ dân phố P. Bồ Đề	Trẻ sinh năm 2012, thường trú trên địa bàn 15 tổ dân phố P. Bồ Đề
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình GD phổ thông – Cấp Tiểu học theo Quyết định số: 16/2006/QĐ – BGĐT ngày 5/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo với học sinh khối 4,5. Chương trình GDPT 2018 với học sinh khối lớp 1,2,3.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thực hiện theo qui định về Điều lệ trường Tiểu học, quy định về hoạt động của Ban đại diện CMHS, quy định về việc chuẩn nghề nghiệp giáo viên Tiểu học - Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của học sinh Tiểu học				
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đủ phòng học văn hóa, phòng chức năng, phòng vệ sinh riêng cho học sinh đạt chuẩn, nguồn điện nước ổn định và an toàn, ánh sáng đảm bảo đủ theo tiêu chuẩn về y tế học đường, khung cảnh sư phạm xanh – sạch – đẹp,... - Các phòng học văn hóa và phòng học chức năng đầy đủ trang thiết bị theo đúng tiêu chuẩn.				

V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Đảm bảo đầy đủ theo đúng quy định của ngành Giáo dục và đào tạo cùng các hướng dẫn liên ngành giữa Giáo dục đào tạo với: Đoàn TNCS HCM, Y tế, Tài chính, Công an,...				
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Đạt chuẩn theo qui định. - Thực hiện theo đúng chức trách, nhiệm vụ được quy định tại: Luật Giáo dục, Pháp lệnh cán bộ công chức, Điều lệ trường Tiểu học, Chuẩn giáo viên Tiểu học, chuẩn Hiệu trưởng Tiểu học				
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% học sinh thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của học sinh tiểu học - 100% học sinh hoàn thành và hoàn thành tốt các môn học và hoạt động GD - 100% đạt về năng lực và phẩm chất - 100% học sinh đảm bảo đủ sức khỏe để tham gia các hoạt động, học sinh bị ốm đau, tai nạn thương tích, được sơ cứu và chăm sóc kịp thời				
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp 100%	Lên lớp 100%	Lên lớp 100%	Lên lớp 100%	100% hoàn thành chương trình Tiểu học



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế giữa học kì II
năm học 2022 - 2023**

Đánh giá theo Thông tư 27 - Khối 1,2,3

Nội dung đánh giá	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Tổng
I. Môn học, hoạt động GD				
1. Tiếng Việt	222	282	257	761
Hoàn thành tốt	129	114	93	336
Hoàn thành	91	168	164	423
Chưa hoàn thành	2	0	0	2
2. Toán	222	282	257	761
Hoàn thành tốt	134	159	117	410
Hoàn thành	86	123	139	348
Chưa hoàn thành	2	0	1	3
3. Ngoại ngữ			257	257
Hoàn thành tốt			92	92
Hoàn thành			164	164
Chưa hoàn thành			1	1
4. Tin học và Công nghệ (Tin học)			257	257
Hoàn thành tốt			100	100
Hoàn thành			157	157
Chưa hoàn thành			0	0
5. Tin học và Công nghệ (Công nghệ)			257	257
Hoàn thành tốt			120	120
Hoàn thành			137	137
Chưa hoàn thành			0	0
6. Đạo đức	222	282	257	761
Hoàn thành tốt	138	151	115	404
Hoàn thành	83	131	142	356
Chưa hoàn thành	1	0	0	1
7. Tự nhiên và xã hội	222	282	257	761
Hoàn thành tốt	127	138	108	373
Hoàn thành	94	144	149	387
Chưa hoàn thành	1	0	0	1
8. Giáo dục thể chất	222	282	257	761
Hoàn thành tốt	85	94	94	273
Hoàn thành	137	188	163	488
Chưa hoàn thành	0	0	0	0
9. Âm nhạc	222	282	257	761
Hoàn thành tốt	84	120	109	313
Hoàn thành	138	162	147	447
Chưa hoàn thành	0	0	1	1
10. Mỹ thuật	222	282	257	761
Hoàn thành tốt	83	99	106	288
Hoàn thành	139	183	151	473
Chưa hoàn thành	0	0	0	0
11. Hoạt động trải nghiệm	222	282	257	761
Hoàn thành tốt	127	139	108	374



Hoàn thành	94	143	149	386
Chưa hoàn thành	1	0	0	1
II. Năng lực cốt lõi				
1. Năng lực chung				
Tự chủ và tự học	222	282	257	761
Tốt	116	154	114	384
Đạt	104	128	143	375
Cần cố gắng	2	0	0	2
Giao tiếp và hợp tác	222	282	257	761
Tốt	132	134	156	422
Đạt	88	148	101	337
Cần cố gắng	2	0	0	2
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	222	282	257	761
Tốt	100	97	81	278
Đạt	120	185	175	480
Cần cố gắng	2	0	1	3
2. Năng lực đặc thù				
Ngôn ngữ	222	282	257	761
Tốt	129	122	93	344
Đạt	91	160	164	415
Cần cố gắng	2	0	0	2
Tính toán	222	282	257	761
Tốt	134	159	104	397
Đạt	86	123	152	361
Cần cố gắng	2	0	1	3
Khoa học	222	282	257	761
Tốt	117	123	98	338
Đạt	103	159	158	420
Cần cố gắng	2	0	1	3
Tin học			257	257
Tốt			102	102
Đạt			155	155
Cần cố gắng			0	0
Công nghệ			257	257
Tốt			117	117
Đạt			140	140
Cần cố gắng			0	0
Thẩm mỹ	222	282	257	761
Tốt	57	87	113	257
Đạt	165	195	144	504
Cần cố gắng	0	0	0	0
Thể chất	222	282	257	761
Tốt	85	98	92	275
Đạt	137	184	165	486
Cần cố gắng	0	0	0	0
III. Phẩm chất chủ yếu				
Yêu nước	222	282	257	761
Tốt	148	242	242	632
Đạt	74	40	15	129
Cần cố gắng	0	0	0	0

Nhân ái	222	282	257	761
Tốt	148	226	239	613
Đạt	74	56	18	148
Cần cố gắng	0	0	0	0
Chăm chỉ	222	282	257	761
Tốt	115	107	83	305
Đạt	106	175	173	454
Cần cố gắng	1	0	1	2
Trung thực	222	282	257	761
Tốt	140	189	239	568
Đạt	82	93	18	193
Cần cố gắng	0	0	0	0
Trách nhiệm	222	282	257	761
Tốt	134	167	144	445
Đạt	87	115	113	315
Cần cố gắng	1	0	0	1
HS không đánh giá	3	0	2	2

Đánh giá theo Thông tư 22 - Khối 4,5

Nội dung đánh giá	KHỐI 4	KHỐI 5	TỔNG CỘNG
I. Môn học			
1. Tiếng Việt	264	233	497
Hoàn thành tốt	83	59	142
Hoàn thành	181	173	354
Chưa hoàn thành	0	1	1
2. Toán	264	233	497
Hoàn thành tốt	106	90	196
Hoàn thành	158	142	300
Chưa hoàn thành	0	1	1
3. Đạo đức	264	233	497
Hoàn thành tốt	136	148	284
Hoàn thành	128	84	212
Chưa hoàn thành	0	1	1
4. Tự nhiên và Xã hội	0	0	0
Hoàn thành tốt			0
Hoàn thành			0
Chưa hoàn thành			0
5. Thủ công (KT)	264	233	497
Hoàn thành tốt	123	113	236
Hoàn thành	141	119	260
Chưa hoàn thành		1	1
6. Khoa học	264	233	497
Hoàn thành tốt	122	140	262
Hoàn thành	142	92	234
Chưa hoàn thành	0	1	1
7. Lịch sử và Địa lí	264	233	497
Hoàn thành tốt	109	100	209
Hoàn thành	155	132	287
Chưa hoàn thành	0	1	1
8. Ngoại ngữ	264	233	497



Hoàn thành tốt	86	75	161
Hoàn thành	178	157	335
Chưa hoàn thành	0	1	1
9. Tin học	264	233	497
Hoàn thành tốt	113	102	215
Hoàn thành	151	130	281
Chưa hoàn thành	0	1	1
10. Âm nhạc	264	233	497
Hoàn thành tốt	73	79	152
Hoàn thành	191	153	344
Chưa hoàn thành	0	1	1
11. Mỹ thuật	264	233	497
Hoàn thành tốt	96	74	170
Hoàn thành	168	158	326
Chưa hoàn thành	0	1	1
12. Thể dục	264	233	497
Hoàn thành tốt	91	82	173
Hoàn thành	173	150	323
Chưa hoàn thành	0	1	1

II. Năng lực

1. Tự phục vụ, tự quản	264	233	497
Tốt	141	127	268
Đạt	123	105	228
Cần cố gắng	0	1	1
2. Hợp tác	264	233	497
Tốt	125	125	250
Đạt	139	107	246
Cần cố gắng	0	1	1
3. Tự học và giải quyết vấn đề	264	233	497
Tốt	84	35	119
Đạt	180	197	377
Cần cố gắng	0	1	1

III. Phẩm chất

1. Chăm học chăm làm	264	233	497
Tốt	84	39	123
Đạt	180	193	373
Cần cố gắng	0	1	1
2. Tự tin và trách nhiệm	264	233	497
Tốt	130	119	249
Đạt	134	113	247
Cần cố gắng	0	1	1
3. Trung thực, kỉ luật	264	233	497
Tốt	164	127	291
Đạt	100	105	205
Cần cố gắng	0	1	1
4. Đoàn kết, yêu thương	264	233	497
Tốt	215	160	375
Đạt	49	72	121
Cần cố gắng	0	1	1
HS không đánh giá	1	3	4



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC BỒ ĐỀ

Biểu mẫu 07

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	1 phòng/1 Lớp
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	30	1/1
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	1	1/1
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4328 m ²	4,9 m ² /hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1700 m ²	1,9 m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1803 m ²	1,4 m ² /hs
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	0
3	Diện tích thư viện (m ²)	210 m ²	0,23 m ² /hs
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	300 m ²	0,33 m ² /hs
5	Diện tích phòng khác (...) (m ²)	50 m ²	0,06 m ² /hs
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	6	1bộ/lớp
2	Khối lớp 2	7	1bộ/lớp
3	Khối lớp 3	6	1bộ/lớp
4	Khối lớp 4	6	1bộ/lớp
5	Khối lớp 5	5	1bộ/lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	68	
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	1lớp/cái
2	Cát xét	2	8 lớp/cái
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	5 lớp/cái
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	1 lớp/cái
5	Máy chiếu Projector	25	1 lớp/cái
6	Máy scan	1	1/1văn phòng
7	Máy photo	1	1/1văn phòng
8	Laptop	14	2 lớp/cái

STT	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	50 m ²
XI	Nhà ăn	250 m ²

STT	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	0	24/24	0	0,04 m ² /0,05m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(* Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

STT	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	



THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	53		3	18	21		7	6	21	7	8	34	0	0
I	Giáo viên	39	0	2	16	18	0	0	2	20	5	7	31	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	7										1	6		
1	Mỹ thuật	1			1				1			1			
2	Thể dục	2		1	1					1			2		
3	Âm nhạc	1				1				1			1		
4	Tiếng nước ngoài	2			1	1			1	1			2		
5	Tin học	1				1				1			1		
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	1	0	0	0	0	1	2	0	3	0	0
1	Hiệu trưởng	1		1							1		1		
2	Phó hiệu trưởng	2			1					1	1		2		
III	Nhân viên	11	0	0	1	3	0	7	2	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1				1			1						
5	Nhân viên thư viện	1				1			1						
6	Nhân viên khác	7						7							